

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53 /2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các dịch vụ
sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực
khoa học và công nghệ của tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 07/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về tư vấn xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BKHCN ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về thông tin, tuyên truyền trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho nhóm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BKHCN ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với dịch vụ đánh giá trình độ và năng lực công nghệ; dịch vụ hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ; dịch vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ; dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 44/TTr-KHCN ngày 31 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng: các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức thực hiện cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định định mức lao động, định mức thiết bị và định mức vật tư đối với 22 dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh Thái Nguyên

1. Dịch vụ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ: 07 dịch vụ.

2. Dịch vụ lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng (bao gồm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật...): 03 dịch vụ.

3. Dịch vụ lĩnh vực phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ (bao gồm thông tin khoa học và công nghệ...): 12 dịch vụ.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá và kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật không còn phù hợp; tổng hợp và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

Trungdt.QĐ11/T11

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I

Quy định định mức lao động, định mức thiết bị và định mức vật tư đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 59 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Tên văn bản định mức của Bộ Khoa học và Công nghệ	Định mức chi tiết
I. Dịch vụ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ			
1	Công bố, xuất bản, in, phát hành ấn phẩm khoa học, kỹ thuật và công nghệ, kinh tế (sách, báo, tổng luận chuyên đề, bản tin, tạp chí).	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022	Phụ lục II
2	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức, cá nhân trong nghiên cứu đổi mới công nghệ.	Thông tư số 21/2023/TT-BKHCN ngày 21 tháng 11 năm 2023	Phụ lục III
3	Tư vấn đánh giá năng lực công nghệ trong các lĩnh vực, ngành kinh tế, hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ.		Phụ lục IV
4	Dịch vụ đánh giá, tiếp nhận công nghệ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.		Phụ lục V
5	Dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ.		Phụ lục VI
6	Đánh giá công nghệ (đánh giá trình độ công nghệ, đánh giá năng lực tiếp thu công nghệ, đánh giá năng lực đổi mới công nghệ, đánh giá năng lực sáng tạo công nghệ...).		Phụ lục VII
7	Dịch vụ đánh giá trình độ công nghệ.		Phụ lục VIII
II. Dịch vụ lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng (bao gồm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật)			
1	Xây dựng, thẩm tra các quy chuẩn kỹ thuật địa phương.	Thông tư số 13/2022/TT-BKHCN ngày 15 tháng 9 năm 2022	Phụ lục IX

STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Tên văn bản định mức của Bộ Khoa học và Công nghệ	Định mức chi tiết
2	Phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài; quy chuẩn kỹ thuật địa phương, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.	Thông tư số 13/2022/TT-BKHCN ngày 15/9/2022	Phụ lục X
3	Đào tạo, tư vấn ISO 9001:2015 trong các cơ quan hành chính.	Thông tư số 07/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022	Phụ lục XI
III. Dịch vụ lĩnh vực phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ (bao gồm thông tin khoa học và công nghệ)			
1	Xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ.	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022	Phụ lục XII
2	Xây dựng, cập nhật, cung cấp, khai thác cơ sở dữ liệu về hồ sơ công nghệ, chuyên gia công nghệ, danh mục công nghệ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, công bố khoa học và công nghệ Việt Nam, tổ chức khoa học và công nghệ, nhân lực nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam.		Phụ lục XIII
3	Xây dựng và vận hành sàn giao dịch thông tin, công nghệ thiết bị trực tuyến.		Phụ lục XIV
4	Tổ chức hoạt động giao dịch thông tin công nghệ và thiết bị.		Phụ lục XV
5	Tổ chức triển lãm khoa học và công nghệ.		Phụ lục XVI
6	Tư vấn môi giới, kết nối cung cầu mua bán công nghệ, chuyển giao công nghệ.	Thông tư số 21/2023/TT-BKHCN ngày 21 tháng 11 năm 2023	Phụ lục XVII

STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Tên văn bản định mức của Bộ Khoa học và Công nghệ	Định mức chi tiết
7	Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ.	Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022	Phụ lục XVIII
8	Vận hành và phát triển cổng thông tin khoa học và công nghệ.		Phụ lục XIX
9	Hoạt động thống kê khoa học và công nghệ		Phụ lục XX
10	Khai thác, tra cứu, cung cấp thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ		Phụ lục XXI
11	Hoạt động thư viện khoa học và công nghệ: Khai thác, xử lý, cung cấp thông tin về khoa học và công nghệ phục vụ bạn đọc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên		Phụ lục XXII
12	Hoạt động thông tin, tuyên truyền lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.	Thông tư số 12/2022/TT-BKHCN ngày 15 tháng 8 năm 2022	Phụ lục XXIII

Phụ lục II
Dịch vụ: Công bố, xuất bản, in, phát hành ấn phẩm khoa học, kỹ thuật và công nghệ, kinh tế (sách, báo, tổng luận chuyên đề, bản tin, tạp chí)
(Kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Biên soạn và xuất bản Sách Khoa học và công nghệ thế giới (tính cho 1 cuốn)

Bảng định mức

Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 4/9	Công	27,747
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	12,825
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	6,0858
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	40,572
Máy in	Ca	0,081
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,837
Mực in	Hộp	0,279

2. Biên soạn và xuất bản Sách Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam (tính cho 1 cuốn)

Bảng định mức

Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 4/9	Công	4,5
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	165,267
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	25,4655

Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	172,467
Máy in	Ca	5,652
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	31,68
Mực in	Hộp	10,557
Bìa màu	Tập (100 tờ cỡ A4)	2,286

3. Biên soạn và xuất bản tổng luận chuyên đề khoa học, công nghệ, kinh tế (tính cho 1 số)

Bảng định mức

Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 4/9	Công	18,189
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	6,336
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	3,67875
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	24,525
Máy in	Ca	0,045
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,216
Mực in	Hộp	0,072

4. Biên soạn và xuất bản tin khoa học và công nghệ điện tử (tính cho 1 số)

Bảng định mức

Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 4/9	Công	19,872
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	0,225
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	3,01455
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	19,872

5. Biên soạn và xuất bản tin khoa học và công nghệ giấy (tính cho 1 số)

Bảng định mức

Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 4/9	Công	17,325
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	0,531
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	2,6784
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	17,856
Máy in	Ca	0,0027
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,027
Mực in	Hộp	0,009

6. Biên soạn và xuất bản tạp chí/đặc san thông tin và tư liệu (tính cho 1 số)

Bảng định mức

Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Biên tập viên hạng III bậc 3/9	Công	5,643
Biên tập viên hạng III bậc 5/9	Công	31,167
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	5,5215
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	30,006
Máy in	Ca	0,099
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,486
Mực in	Hộp	0,162
Phong bì A4	Cái	34,2

Phụ lục III

Dịch vụ: Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức, cá nhân trong
nghiên cứu đổi mới công nghệ

(Kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Bước 1. Chuẩn bị hoạt động dịch vụ

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tiếp xúc ban đầu	Viên chức bậc 3/9	Công	0,18
2	Đánh giá tổng quan về năng lực đổi mới công nghệ của doanh nghiệp	Viên chức bậc 5/9	Công	2,25
3	Xác định, lựa chọn chuyên gia hỗ trợ phù hợp	Viên chức bậc 5/9	Công	1,35
4	Chuẩn bị tài liệu, văn bản để thực hiện dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	4,23
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,27
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0315

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,18
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,036

3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0036
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,27
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 2. Đánh giá hiện trạng và lập kế hoạch thực hiện

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Đánh giá, phân tích hiện trạng thiết bị, công nghệ, xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cần đổi mới	Viên chức bậc 5/9	Công	6,75
2	Lập kế hoạch thực hiện hoạt động đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 5/9	Công	4,95
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	11,7
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,747
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,099

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,468
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,09
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 3. Phân tích, đánh giá công nghệ

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Nghiên cứu, phân tích đánh giá xác định các công nghệ có khả năng ứng dụng để cải tiến/đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 5/9	Công	9,9
2	Xây dựng các phương án đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 5/9	Công	9,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	19,8
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,26
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,162

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,792
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,153
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0153
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 4. Lựa chọn phương án đổi mới công nghệ

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Phân tích, đánh giá xác định các lựa chọn các công nghệ có khả năng ứng dụng để cải tiến/đổi mới công nghệ ưu tiên	Viên chức bậc 5/9	Công	9,45
2	Lựa chọn phương án đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 5/9	Công	3,6
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	13,05
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,828
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,108

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,522
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,099
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0099
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 5. Hỗ trợ triển khai đổi mới công nghệ**1. Định mức lao động**

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập kế hoạch chi tiết triển khai phương án đổi mới công nghệ đã lựa chọn	Viên chức bậc 5/9	Công	11,25

2	Hỗ trợ triển khai phương án đổi mới công nghệ đã lựa chọn	Viên chức bậc 5/9	Công	19,8
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	31,05
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,98
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,243

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	1,458
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,288
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,029
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,9
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 6. Kết thúc dịch vụ

1. Định mức lao động

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9

2	Nghiệm thu và kết thúc thực hiện dịch vụ	Viên chức bậc 4/9	Công	1,35
II Định mức lao động gián tiếp				
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	2,25
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,144
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,018

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,09
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,018
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0018
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,27
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế



Phụ lục IV

Dịch vụ: Tư vấn đánh giá năng lực công nghệ trong các lĩnh vực, ngành kinh tế, hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ

(Kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Tư vấn đánh giá năng lực công nghệ trong các lĩnh vực, ngành kinh tế

Bước 1. Chuẩn bị hoạt động dịch vụ

1. Định mức lao động

STT	Nội dung công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tiếp xúc ban đầu	Viên chức bậc 3/9	Công	0,18
2	Xem xét khả năng tiến hành dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
3	Chuẩn bị tài liệu, văn bản cho hoạt động dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,27
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	0,9
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,0576
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0072

3. Định mức vật tư

STT	Vật tư sử dụng			
	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,18
2	Mực in laser	01 hộp: 1500 tờ A4	Hộp	0,018
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0018

4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 2. Lập kế hoạch thực hiện

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xác định mục tiêu, phạm vi, đối tượng, dự kiến kết quả hoạt động	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Xây dựng kế hoạch tổng thể cho quá trình thực hiện dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	1,35
3	Lập kế hoạch thực hiện chi tiết và thông báo kế hoạch thực hiện	Viên chức bậc 3/9	Công	2,25
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xác định mục tiêu, phạm vi, đối tượng, dự kiến kết quả hoạt động	Viên chức bậc 4/9	Công	0,9
2	Xây dựng kế hoạch tổng thể cho quá trình thực hiện dịch vụ	Viên chức bậc 4/9	Công	2,7

3	Lập kế hoạch thực hiện chi tiết và thông báo kế hoạch thực hiện	Viên chức bậc 4/9	Công	4,5
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	4,05
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,2592
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0324

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	8,1
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,5184
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0648

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,162
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0324
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0036
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,324
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,648
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0072
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 3. Chuẩn bị đánh giá trình độ và năng lực công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập kế hoạch điều tra, khảo sát đánh giá trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Xây dựng phương án điều tra trực tiếp và trực tuyến	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
3	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho đội ngũ đánh giá và các đơn vị được đánh giá	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
4	Xây dựng và hoàn thiện phiếu điều tra, khảo sát	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập kế hoạch điều tra, khảo sát đánh giá trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 4/9	Công	0,9
2	Xây dựng phương án điều tra trực tiếp và trực tuyến	Viên chức bậc 4/9	Công	1,8
3	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho đội ngũ đánh giá và các đơn vị được đánh giá	Viên chức bậc 4/9	Công	2,7
4	Xây dựng và hoàn thiện phiếu điều tra, khảo sát	Viên chức bậc 4/9	Công	2,7
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	2,25
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,144
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,018

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	8,1
2	Máy in Laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,5184
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0648

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,09
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,018
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0018
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,324
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0648
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0072

4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 4. Khảo sát, đánh giá trình độ và năng lực công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Hỗ trợ tổ chức điều tra thu thập số liệu	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9
2	Tổ chức điều tra trực tuyến	Viên chức bậc 3/9	Công	0,27
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Hình mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Hỗ trợ tổ chức điều tra thu thập số liệu	Viên chức bậc 4/9	Công	13,5
2	Tổ chức điều tra trực tuyến	Viên chức bậc 4/9	Công	4,5
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,17
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,072
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0009

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	18
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,152
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,144

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,0468
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,009
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,72
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A 4	Hộp	0,144
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0144
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 5. Xử lý, phân tích số liệu và xây dựng các báo cáo đánh giá công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tổng hợp, xử lý số liệu (chuẩn hóa số liệu) điều tra;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,18
2	Phân tích, đánh giá thực trạng và xây dựng báo cáo trình độ và năng lực công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
3	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hiệu quả, khai thác sử dụng công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
4	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo khả năng nghiên cứu phát triển công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9

5	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hoạt động đổi mới công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
6	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo năng lực hấp thụ công nghệ	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tổng hợp, xử lý số liệu (chuẩn hóa số liệu) điều tra;	Viên chức bậc 6/9	Công	3,15
2	Phân tích, đánh giá thực trạng và xây dựng báo cáo trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
3	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hiệu quả, khai thác sử dụng công nghệ;	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
4	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo khả năng nghiên cứu phát triển công nghệ;	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
5	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hoạt động đổi mới công nghệ;	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
6	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo năng lực hấp thụ công nghệ.	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	5,58
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,36
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,045

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	30,15
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,926
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,243

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,225
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,045
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0045
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	1,116
2	Mực in Laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,243
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0243
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 6. Công bố, duy trì, cải tiến cơ sở dữ liệu đánh giá trình độ và năng lực công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Công bố kết quả đánh giá	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Lập kế hoạch duy trì, cải tiến, cập nhật cơ sở dữ liệu đánh giá	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Công bố kết quả đánh giá	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9

2	Lập kế hoạch duy trì, cải tiến, cập nhật cơ sở dữ liệu đánh giá	Viên chức bậc 5/9	Công	1,8
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,35
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,09
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,009

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	2,7
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,18
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,018

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,054
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0108
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09

5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,09
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,108
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0216
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0018
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 7. Kết thúc dịch vụ

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ đánh giá trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Nghiệm thu và kết thúc dịch vụ	Viên chức bậc 6/9		0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,35
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,09
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,009

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,054
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0108
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

II. Hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ**Bước 1. Chuẩn bị hoạt động dịch vụ****1. Định mức lao động**

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tiếp xúc ban đầu	Viên chức bậc 3/9	Công	0,18
2	Xem xét khả năng tiến hành dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45

3	Chuẩn bị tài liệu, văn bản cho hoạt động dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,27
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	0,63
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,045
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0045

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,045
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,009
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,009
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 2. Lập kế hoạch thực hiện

1. Định mức lao động

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			

1	Xác định yêu cầu đối với việc xây dựng đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	0,9
2	Xây dựng kế hoạch tổng thể cho quá trình thực hiện	Viên chức bậc 6/9	công	1,35
3	Lập kế hoạch thực hiện chi tiết và thống nhất kế hoạch thực hiện	Viên chức bậc 6/9	Công	2,25
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xác định yêu cầu đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	1,8
2	Xây dựng kế hoạch tổng thể cho quá trình thực hiện	Viên chức bậc 6/9	Công	3,15
3	Lập kế hoạch thực hiện chi tiết và thống nhất kế hoạch thực hiện	Viên chức bậc 6/9	Công	4,05
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	4,5

2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,288
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,036

b) Đối với xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	9
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,576
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,072

3. Định mức vật tư

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,18
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,036
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0036
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,27
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,36
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,072

3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0072
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 3. Xây dựng hồ sơ công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xây dựng cấu trúc cây công nghệ, đánh giá tổng quan về công nghệ và các công nghệ liên quan	Viên chức bậc 6/9	Công	1,8
2	Điều tra, đánh giá hiện trạng công nghệ, năng lực công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
3	Xây dựng các hồ sơ công nghệ chi tiết	Viên chức bậc 6/9	Công	2,25
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xây dựng cấu trúc cây công nghệ và đánh giá tổng quan	Viên chức bậc 6/9	Công	4,05

	về công nghệ và các công nghệ liên quan			
2	Điều tra, đánh giá hiện trạng công nghệ, năng lực công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	10,8
3	Xây dựng báo cáo tổng hợp các hồ sơ công nghệ chi tiết	Viên chức bậc 6/9	Công	5,85
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	8,55
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,558
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0684

b) Đối với xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	20,7
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,35
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,18

3. Định mức vật tư

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,342
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0684

3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,00684
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,81
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,162
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0162
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 4. Xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Hỗ trợ xác định mục tiêu, đối tượng của lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	1,35
2	Hỗ trợ xác định các sản phẩm ưu tiên phát triển trong lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	1,62

3	Hỗ trợ xác định các công nghệ ưu tiên phát triển trong lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	2,25
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Hỗ trợ xác định mục tiêu, đối tượng của lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	2,25
2	Hỗ trợ xác định các sản phẩm ưu tiên phát triển trong lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	3,15
3	Hỗ trợ xác định các công nghệ ưu tiên phát triển trong lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	4,95
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	5,22
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,333
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0414

b) Đối với xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	10,35
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,666
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0828

3. Định mức vật tư

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,207
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0414
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,00414
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,27
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,405
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,081
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0081
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45

5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 5. Lập kế hoạch triển khai thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Hỗ trợ lập kế hoạch triển khai lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	1,62
2	Hỗ trợ lập kế hoạch duy trì, cập nhật, điều chỉnh cơ sở dữ liệu để thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	1,35
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Hỗ trợ lập kế hoạch triển khai lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	2,88
2	Hỗ trợ lập kế hoạch duy trì, cập nhật, điều chỉnh cơ sở dữ liệu để thực hiện lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	2,25

II	Định mức lao động gián tiếp
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	2,97
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,18
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,03

b) Đối với xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	5,13
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,32
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,041

3. Định mức vật tư

a) Đối với việc xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,117
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,023
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,002
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,270
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,900
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,207
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,041
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0041
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,270
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,900
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 6. Kết thúc dịch vụ

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập báo cáo kết quả hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	0,45
2	Nghiệm thu và kết thúc	Viên chức bậc 6/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,350
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,090
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,009

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,540
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,108
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,011
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,450
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,900
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế



Phụ lục V

Dịch vụ Đánh giá, tiếp nhận công nghệ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

(Kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Bước 1. Chuẩn bị thực hiện dịch vụ

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tiếp xúc ban đầu	Viên chức bậc 3/9	Công	2,25
2	Xem xét khả năng tiến hành dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	1,35
3	Chuẩn bị tài liệu, văn bản để thực hiện dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	4,05
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,27
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,036

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,162
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0324
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0032

4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,27
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 2. Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện; đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện

1. Định mức lao động

a) Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Đánh giá, phân tích thiết bị, công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,95
2	Xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,05
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Đánh giá, phân tích hiện trạng thiết bị, công nghệ, xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của công nghệ cần tiếp nhận, chuyển giao	Viên chức bậc 3/9	Công	6,75
2	Xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động tiếp nhận công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,95

II	Định mức lao động gián tiếp
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	9
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,576
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,072

b) Đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	11,70
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,72
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,09

3. Định mức vật tư

a) Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,36
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,072
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0072
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,468
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,09
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 3. Đánh giá nhu cầu công nghệ; Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đánh giá nhu cầu công nghệ

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tìm kiếm các tổ chức/cá nhân có nhu cầu công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	6,75
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng công nghệ của các tổ chức/cá nhân có nhu cầu công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	13,05
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tìm kiếm công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,95

2	Phân tích, lựa chọn các công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	14,85
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đánh giá nhu cầu công nghệ

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	19,80
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,260
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,162

b) Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	19,8
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,26
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,162

3. Định mức vật tư

a) Đánh giá nhu cầu công nghệ

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,792
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,162
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0162
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,792
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,162
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0162
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 4. Đánh giá khả năng tiếp nhận công nghệ; Đánh giá khả năng chuyển giao công nghệ**1. Định mức lao động**

a) Đánh giá khả năng tiếp nhận

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Phân tích, đánh giá khả năng tiếp nhận	Viên chức bậc 3/9	Công	13,05
2	Xây dựng danh sách tổ chức/cá nhân tiếp nhận công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	2,25
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đánh giá khả năng chuyển giao

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			

1	Đánh giá khả năng chuyên giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	13,95
2	Xây dựng danh sách nguồn cung công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	3,15
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đánh giá khả năng tiếp nhận

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	15,3
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,99
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,126

b) Đánh giá khả năng chuyên giao

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	17,1
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,08
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,135

3. Định mức vật tư

a) Đánh giá khả năng tiếp nhận

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,612
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,117
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0117
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45

5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đánh giá khả năng chuyển giao

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,684
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,135
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0135
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 5. Kết nối chuyển giao công nghệ

1. Định mức lao động

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Kết nối, mua bán công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	5,85
2	Chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	9,45
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	15,3
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,99
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,126

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,612
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,117
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0117
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 6. Hỗ trợ thực hiện chuyển giao công nghệ

1. Định mức lao động

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xây dựng kế hoạch triển khai.	Viên chức bậc 5/9	Công	4,95
2	Hỗ trợ triển khai hoạt động chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 5/9	Công	6,75
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	11,70
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,72
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,09

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,468
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,09
3	Mực máy Photocopy	01 hộp; 25.000 tờ A4	Hộp	0,009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,27
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 7. Kết thúc dịch vụ**1. Định mức lao động**

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Nghiệm thu và kết thúc dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,8
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,117
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0144

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,072
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0144
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0014 4
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,180
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế



Phụ lục VI

Dịch vụ: Hỗ trợ chuyển giao công nghệ

(Kèm theo Quyết định số **58** /2024/QĐ-UBND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Bước 1. Chuẩn bị thực hiện dịch vụ

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tiếp xúc ban đầu	Viên chức bậc 3/9	Công	2,25
2	Xem xét khả năng tiến hành dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	1,35
3	Chuẩn bị tài liệu, văn bản để thực hiện dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	4,05
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,27
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,036

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,162
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0324
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0032
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,27

5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 2. Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện; Đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện

1. Định mức lao động

a) Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Đánh giá, phân tích thiết bị, công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,95
2	Xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,05
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Đánh giá, phân tích hiện trạng thiết bị, công nghệ, xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của công nghệ cần tiếp nhận, chuyển giao	Viên chức bậc 3/9	Công	6,75
2	Xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động tiếp nhận công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,95
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	9
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,576
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,072

b) Đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	11,70
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,72
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,09

3. Định mức vật tư

a) Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,36
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,072
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0072
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) *Đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện*

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,468
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,09
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 3. Đánh giá nhu cầu công nghệ; Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ

1. Định mức lao động

a) *Đánh giá nhu cầu công nghệ*

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tìm kiếm các tổ chức/cá nhân có nhu cầu công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	6,75
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng công nghệ của các tổ chức/cá nhân có nhu cầu công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	13,05
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) *Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ*

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tìm kiếm công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,95

2	Phân tích, lựa chọn các công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	14,85
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đánh giá nhu cầu công nghệ

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	19,80
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,260
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,162

b) Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	19,8
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,26
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,162

3. Định mức vật tư

a) Đánh giá nhu cầu công nghệ

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,792
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,162
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0162
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,792
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,162
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0162
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 4. Đánh giá khả năng tiếp nhận công nghệ; Đánh giá khả năng chuyển giao công nghệ**1. Định mức lao động**

a) Đánh giá khả năng tiếp nhận

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Phân tích, đánh giá khả năng tiếp nhận	Viên chức bậc 3/9	Công	13,05
2	Xây dựng danh sách tổ chức/cá nhân tiếp nhận công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	2,25
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đánh giá khả năng chuyển giao

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Đánh giá khả năng chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	13,95
2	Xây dựng danh sách nguồn cung công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	3,15
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đánh giá khả năng tiếp nhận

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	15,3
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,99
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,126

b) Đánh giá khả năng chuyển giao

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	17,1
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,08
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,135

3. Định mức vật tư

a) Đánh giá khả năng tiếp nhận

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,612
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,117

3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0117
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đánh giá khả năng chuyển giao

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,684
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,135
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0135
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 5. Kết nối chuyển giao công nghệ

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Kết nối, mua bán công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	5,85
2	Chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	9,45
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	15,3
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,99
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,126

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,612
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,117
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0117
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 6. Hỗ trợ thực hiện chuyển giao công nghệ**1. Định mức lao động**

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xây dựng kế hoạch triển khai.	Viên chức bậc 5/9	Công	4,95
2	Hỗ trợ triển khai hoạt động chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 5/9	Công	6,75
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	11,70
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,72
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,09

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,468
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,09
3	Mực máy Photocopy	01 hộp; 25.000 tờ A4	Hộp	0,009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,27
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 7. Kết thúc dịch vụ**1. Định mức lao động**

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Nghiệm thu và kết thúc dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,8
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,117
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0144

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,072
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0144
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,00144
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,180
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế



Phụ lục VII

Dịch vụ: Đánh giá công nghệ (đánh giá trình độ công nghệ, đánh giá năng lực tiếp thu công nghệ, đánh giá năng lực đổi mới công nghệ, đánh giá năng lực sáng tạo công nghệ...)

(Kèm theo Quyết định số *53* /2024/QĐ-UBND ngày *06* tháng *12* năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Bước 1. Chuẩn bị hoạt động dịch vụ

1. Định mức lao động

STT	Nội dung công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tiếp xúc ban đầu	Viên chức bậc 3/9	Công	0,18
2	Xem xét khả năng tiến hành dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
3	Chuẩn bị tài liệu, văn bản cho hoạt động dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,27
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	0,90
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,0576
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0072

3. Định mức vật tư

STT	Vật tư sử dụng			
	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,18

2	Mực in laser	01 hộp: 1500 tờ A4	Hộp	0,0180
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0018
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 2. Lập kế hoạch thực hiện

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xác định mục tiêu, phạm vi, đối tượng, dự kiến kết quả hoạt động	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Xây dựng kế hoạch tổng thể cho quá trình thực hiện dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	1,35
3	Lập kế hoạch thực hiện chi tiết và thông báo kế hoạch thực hiện	Viên chức bậc 3/9	Công	2,25
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xác định mục tiêu, phạm vi, đối tượng, dự kiến kết quả hoạt động	Viên chức bậc 4/9	Công	0,9
2	Xây dựng kế hoạch tổng thể cho quá trình thực hiện dịch vụ	Viên chức bậc 4/9	Công	2,7
3	Lập kế hoạch thực hiện chi tiết và thông báo kế hoạch thực hiện	Viên chức bậc 4/9	Công	4,5
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	4,05
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,252
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0324

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	8,1

2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,5184
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0648

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,162
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0324
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0036
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,324
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,648
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0072
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	

5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Thực tế

Bước 3. Chuẩn bị đánh giá trình độ và năng lực công nghệ.

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập kế hoạch điều tra, khảo sát đánh giá trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Xây dựng phương án điều tra trực tiếp và trực tuyến	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
3	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho đội ngũ đánh giá và các đơn vị được đánh giá	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
4	Xây dựng và hoàn thiện phiếu điều tra, khảo sát	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập kế hoạch điều tra, khảo sát đánh giá trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 4/9	Công	0,9
2	Xây dựng phương án điều tra trực tiếp và trực tuyến	Viên chức bậc 4/9	Công	1,8
3	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho đội ngũ đánh giá và các đơn vị được đánh giá	Viên chức bậc 4/9	Công	2,7

4	Xây dựng và hoàn thiện phiếu điều tra, khảo sát	Viên chức bậc 4/9	Công	2,7
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	2,25
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,144
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,018

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	8,1
2	Máy in Laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,5184
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0648

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,09
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,018

3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0018
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,324
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0648
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0072
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 4. Khảo sát, đánh giá trình độ và năng lực công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Hỗ trợ tổ chức điều tra thu thập số liệu	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9

2	Tổ chức điều tra trực tuyến	Viên chức bậc 3/9	Công	0,27
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Hình mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Hỗ trợ tổ chức điều tra thu thập số liệu	Viên chức bậc 4/9	Công	13,5
2	Tổ chức điều tra trực tuyến	Viên chức bậc 4/9	Công	4,5
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,17
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,072
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0009

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	18

2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,152
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,144

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,0468
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,009
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,720
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,144
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0144
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 5. Xử lý, phân tích số liệu và xây dựng các báo cáo đánh giá công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tổng hợp, xử lý số liệu (chuẩn hóa số liệu) điều tra;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,18
2	Phân tích, đánh giá thực trạng và xây dựng báo cáo trình độ và năng lực công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
3	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hiệu quả, khai thác sử dụng công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
4	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo khả năng nghiên cứu phát triển công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
5	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hoạt động đổi mới công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
6	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo năng lực hấp thụ công nghệ	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tổng hợp, xử lý số liệu (chuẩn hóa số liệu) điều tra;	Viên chức bậc 6/9	Công	3,15

2	Phân tích, đánh giá thực trạng và xây dựng báo cáo trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
3	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hiệu quả, khai thác sử dụng công nghệ;	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
4	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo khả năng nghiên cứu phát triển công nghệ;	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
5	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hoạt động đổi mới công nghệ;	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
6	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo năng lực hấp thụ công nghệ.	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	5,58
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,36
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,045

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	30,15

2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,926
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,243

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,225
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,045
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0045
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	1,116
2	Mực in Laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,243
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0243
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 6. Công bố, duy trì, cải tiến cơ sở dữ liệu đánh giá trình độ và năng lực công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Công bố kết quả đánh giá	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Lập kế hoạch duy trì, cải tiến, cập nhật cơ sở dữ liệu đánh giá	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Công bố kết quả đánh giá	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9
2	Lập kế hoạch duy trì, cải tiến, cập nhật cơ sở dữ liệu đánh giá	Viên chức bậc 5/9	Công	1,8
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,35

2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,09
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,009

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	2,7
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,18
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,018

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,054
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0108
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,09
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,108
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0216
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0018
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Thực tế

Bước 7. Kết thúc dịch vụ

1. Định mức lao động

TT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ đánh giá trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Nghiệm thu và kết thúc dịch vụ	Viên chức bậc 6/9		0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,35

2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,09
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,009

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,054
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0108
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế



Phụ lục VIII

Dịch vụ: Đánh giá trình độ công nghệ

(Kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Bước 1. Chuẩn bị hoạt động dịch vụ

1. Định mức lao động

STT	Nội dung công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tiếp xúc ban đầu	Viên chức bậc 3/9	Công	0,18
2	Xem xét khả năng tiến hành dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
3	Chuẩn bị tài liệu, văn bản cho hoạt động dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,27
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	0,90
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,0576
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0072

3. Định mức vật tư

STT	Vật tư sử dụng			
	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,18

2	Mực in laser	01 hộp: 1500 tờ A4	Hộp	0,0180
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0018
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Thực tế

Bước 2. Lập kế hoạch thực hiện

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xác định mục tiêu, phạm vi, đối tượng, dự kiến kết quả hoạt động	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Xây dựng kế hoạch tổng thể cho quá trình thực hiện dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	1,35
3	Lập kế hoạch thực hiện chi tiết và thông báo kế hoạch thực hiện	Viên chức bậc 3/9	Công	2,25
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xác định mục tiêu, phạm vi, đối tượng, dự kiến kết quả hoạt động	Viên chức bậc 4/9	Công	0,9
2	Xây dựng kế hoạch tổng thể cho quá trình thực hiện dịch vụ	Viên chức bậc 4/9	Công	2,7

3	Lập kế hoạch thực hiện chi tiết và thông báo kế hoạch thực hiện	Viên chức bậc 4/9	Công	4,5
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	4,05
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,252
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0324

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	8,1
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,5184
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0648

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,162
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0324

3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0036
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,324
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,648
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0072
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 3. Chuẩn bị đánh giá trình độ và năng lực công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập kế hoạch điều tra, khảo sát đánh giá trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Xây dựng phương án điều tra trực tiếp và trực tuyến	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45

3	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho đội ngũ đánh giá và các đơn vị được đánh giá	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
4	Xây dựng và hoàn thiện phiếu điều tra, khảo sát	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập kế hoạch điều tra, khảo sát đánh giá trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 4/9	Công	0,9
2	Xây dựng phương án điều tra trực tiếp và trực tuyến	Viên chức bậc 4/9	Công	1,8
3	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho đội ngũ đánh giá và các đơn vị được đánh giá	Viên chức bậc 4/9	Công	2,7
4	Xây dựng và hoàn thiện phiếu điều tra, khảo sát	Viên chức bậc 4/9	Công	2,7
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	2,25
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,144
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,018

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	8,1
2	Máy in Laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,5184
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0648

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,09
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,018
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0018
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,324
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0648
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0072
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 4. Khảo sát, đánh giá trình độ và năng lực công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Hỗ trợ tổ chức điều tra thu thập số liệu	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9
2	Tổ chức điều tra trực tuyến	Viên chức bậc 3/9	Công	0,27
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Hình mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Hỗ trợ tổ chức điều tra thu thập số liệu	Viên chức bậc 4/9	Công	13,5
2	Tổ chức điều tra trực tuyến	Viên chức bậc 4/9	Công	4,5
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,17
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,072
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0009

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	18
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,152
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,144

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,0468
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,009
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,720
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A 4	Hộp	0,144
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0144
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Thực tế

Bước 5. Xử lý, phân tích số liệu và xây dựng các báo cáo đánh giá công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tổng hợp, xử lý số liệu (chuẩn hóa số liệu) điều tra;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,18
2	Phân tích, đánh giá thực trạng và xây dựng báo cáo trình độ và năng lực công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
3	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hiệu quả, khai thác sử dụng công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
4	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo khả năng nghiên cứu phát triển công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
5	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hoạt động đổi mới công nghệ;	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
6	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo năng lực hấp thụ công nghệ	Viên chức bậc 5/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tổng hợp, xử lý số liệu (chuẩn hóa số liệu) điều tra;	Viên chức bậc 6/9	Công	3,15
2	Phân tích, đánh giá thực trạng và xây dựng báo cáo trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5

3	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hiệu quả, khai thác sử dụng công nghệ;	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
4	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo khả năng nghiên cứu phát triển công nghệ;	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
5	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo hoạt động đổi mới công nghệ;	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
6	Phân tích, đánh giá và xây dựng báo cáo năng lực hấp thụ công nghệ.	Viên chức bậc 6/9	Công	4,5
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	5,58
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,36
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,045

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	30,15
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,926
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,243

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,225
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,045
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0045
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	1,116
2	Mực in Laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,243
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0243
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 6. Công bố, duy trì, cải tiến cơ sở dữ liệu đánh giá trình độ và năng lực công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Công bố kết quả đánh giá	Viên chức bậc 3/9	công	0,45
2	Lập kế hoạch duy trì, cải tiến, cập nhật cơ sở dữ liệu đánh giá	Viên chức bậc 5/9	công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Công bố kết quả đánh giá	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9
2	Lập kế hoạch duy trì, cải tiến, cập nhật cơ sở dữ liệu đánh giá	Viên chức bậc 5/9	Công	1,8
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,35
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,09
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,009

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	2,7
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,18
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,018

3. Định mức vật tư

a) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một doanh nghiệp

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,054
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0108
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,09
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đối với đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của một ngành, lĩnh vực tại địa phương

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,108
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0216
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0018
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 7. Kết thúc dịch vụ

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ đánh giá trình độ và năng lực công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Nghiệm thu và kết thúc dịch vụ	Viên chức bậc 6/9		0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,35

2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,09
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,009

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gram	0,054
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0108
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,09
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế



Phụ lục IX

Dịch vụ: Xây dựng, thẩm tra các quy chuẩn kỹ thuật địa phương
(Kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Định mức lao động (tính cho 01 dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật)

STT	Nội dung công việc	Định mức (Công)	Ghi chú
I	Lao động trực tiếp		
1	Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan để xây dựng dự án QCKT		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 2/9	13,5	
2	Công việc 2: Dịch và hiệu đính tài liệu		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 2/9	22,5	
3	Công việc 3: Biên soạn dự thảo QCKT		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	153	
4	Công việc 4: Viết thuyết minh kèm theo dự thảo QCKT		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 2/9	14,4	
5	Công việc 5: Góp ý dự thảo QCKT		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		

	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 2/9	13,5	
6	Công việc 6: Hợp Ban soạn thảo QCKT		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	10,8	
7	Công việc 7: Gửi lấy ý kiến các chuyên gia (Bộ, ngành, tổ chức, doanh nghiệp...), chuyên gia độc lập		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 2/9	7,2	
8	Công việc 8: Tổng hợp, xử lý ý kiến		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	13,5	
9	Công việc 9: Báo cáo kết quả thử nghiệm và đánh giá thực tiễn (đối với QCKT xây dựng mới)	27	
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9		
10	Công việc 10: Hội nghị khoa học		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	10,8	

11	Công việc 11: Hoàn thiện hồ sơ để gửi thẩm định đối với QCVN/lấy ý kiến đồng ý đối với QCĐP		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	14,4	
12	Công việc 12: Lấy ý kiến thẩm định đối với hồ sơ dự thảo QCVN/lấy ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý đối với hồ sơ dự thảo QCĐP		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	7,2	
13	Công việc 13: Hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành QCKT		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	5,4	
II	Định mức lao động gián tiếp		
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) là thời gian lao động cần thiết để hoàn thành công việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.		
2	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của định mức lao động trực tiếp. Định mức lao động gián tiếp bằng 10% định mức lao động trực tiếp.		

2. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	DVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức
1	Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	2,25
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,45
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	1,125
2	Công việc 2: Dịch và hiệu đính tài liệu			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	10,8
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	10,8
3	Công việc 3: Biên soạn dự thảo QCKT			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	13,5
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,45
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	10,8
4	Công việc 4: Viết thuyết minh kèm dự thảo QCKT			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	3,375
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,9
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	3,375
5	Công việc 5: Góp ý dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	3,6
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	1,125
6	Công việc 6: Hội Ban soạn thảo QCKT			
	- Máy tính xách tay	Ca	Loại thông dụng	2,3625
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,45

	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	1,125
7	Công việc 7: Gửi lấy ý kiến các chuyên gia (Bộ, ngành, tổ chức, doanh nghiệp...), chuyên gia độc lập			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	1,125
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,45
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	1,125
8	Công việc 8: Tổng hợp, xử lý ý kiến			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	0,5625
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,225
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	0,5625
9	Công việc 9: Báo cáo kết quả thử nghiệm và đánh giá thực tiễn (đối với QCKT xây dựng mới)			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	3,15
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,225
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	3,15
10	Công việc 10: Hội thảo khoa học			
	- Máy tính xách tay	Ca	Loại thông dụng	2,25
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,225
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	1,125
11	Công việc 11: Hoàn thiện hồ sơ để gửi thẩm định đối với QCVN/ lấy ý kiến đồng ý với QCĐP			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	0,675
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,225
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	0,675

12	Công việc 12: Lấy ý kiến thẩm định đối với hồ sơ dự thảo QCVN/lấy ý kiến đồng ý của bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý đối với hồ sơ dự thảo QCDP			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	0,675
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,225
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	0,675
13	Công việc 13: Hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành QCKT			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	0,9
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,45
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	0,9

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức
Xây dựng hoàn thiện 01 dự thảo QCKT				
1	Các thiết bị văn phòng phục vụ phòng làm việc (bàn, ghế, tủ)	Bộ	Gỗ, sắt	0,1125
2	Giấy A4	gram	Khổ A4 định lượng 800 g/m ²	9
3	Mực in	Hộp	Lazer 1.500 tờ A4	1,8
4	Bút bi	Cái	Loại thông dụng	18
5	Sổ ghi chép	Quyển	Loại thông dụng	4,5
6	Túi đựng tài liệu	Cái	Loại thông dụng	18
7	Ghim	Hộp	Loại thông dụng	2,7

8	Kẹp giấy	Hộp	Loại thông dụng	4,5
9	Bìa cứng - File đựng tài liệu	Cái	Loại thông dụng	9
10	Dập ghim	Cái	Loại thông dụng	0,18
11	Bút nhớ dòn	Cái	Loại thông dụng	2,7
12	Điện năng (nhiên liệu)	kW	220 VAC-50 Hz	504



Phụ lục X

Dịch vụ: Phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài; quy chuẩn kỹ thuật địa phương, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

(Kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Định mức lao động (tính cho 01 hội nghị phổ biến, hướng dẫn)

STT	Nội dung công việc	Định mức (Công)	Ghi chú
I	Lao động trực tiếp		
1	Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan để xây dựng thuyết minh nhiệm vụ		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 2/9	9	
2	Công việc 2: Dịch tài liệu, tiêu chuẩn		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	18	
3	Công việc 3: Xây dựng tài liệu phổ biến, tài liệu hướng dẫn áp dụng		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	27	
4	Công việc 4: Gửi lấy ý kiến các chuyên gia độc lập		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		

	Bậc: 3/9	7,2	
5	Công việc 5: Tổng hợp, xử lý ý kiến		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 2/9	13,5	
6	Công việc 6: Họp hội đồng thông qua tài liệu phổ biến		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	7,2	
7	Công việc 7: Tổ chức hội thảo phổ biến		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	12,6	
8	Công việc 8: Hướng dẫn áp dụng		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	55,8	
9	Công việc 9: Hoàn thiện đánh giá nghiệm thu		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		
	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 3/9	14,4	
10	Công việc 10: Đưa nội dung phổ biến lên mạng		
	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>		

	Trình độ tối thiểu: Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07 và tương đương		
	Bậc: 2/9	7,2	
II	Định mức lao động gián tiếp		
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) là thời gian lao động cần thiết để hoàn thành công việc phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài.		
2	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của định mức lao động trực tiếp. Định mức lao động gián tiếp bằng 10% định mức lao động trực tiếp.		

2. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức
1	Công việc 1: Thu thập thông tin, tài liệu liên quan			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	2,25
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,45
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	1,125
2	Công việc 2: Dịch tài liệu, tiêu chuẩn			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	13,5
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	3,6
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	13,5
3	Công việc 3: Xây dựng tài liệu phổ biến, tài liệu hướng dẫn áp dụng			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	10,8

	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,45
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	10,8
4	Công việc 4: Gửi lấy ý kiến các chuyên gia độc lập			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	1,8
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,45
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	1,8
5	Công việc 5: Tổng hợp, xử lý ý kiến			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	0,9
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,225
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	0,9
6	Công việc 6: Hợp hội đồng thông qua tài liệu			
	- Máy tính xách tay	Ca	Loại thông dụng	4,5
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	1,125
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	4,5
7	Công việc 7: Tổ chức hội nghị phổ biến			
	- Máy tính xách tay	Ca	Loại thông dụng	1,575
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,45
	- Máy chiếu	Ca	Loại thông dụng	1,575
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	1,575

	- Thiết bị âm thanh	Ca	Loại thông dụng	1,575
8	Công việc 8: Hướng dẫn áp dụng			
	- Máy tính xách tay	Ca	Loại thông dụng	4,5
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,45
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	2,25
9	Công việc 9: Hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu			
	- Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	1,8
	- Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,9
	- Điều hòa	Ca	12 000 BTU	1,8
10	Công việc 10: Đưa nội dung phổ biến lên trên mạng			
	Máy tính để bàn	Ca	Loại thông dụng	1,8
	Máy in	Ca	Laser A4, in 2 mặt	0,225
	Điều hòa	Ca	12 000 BTU	1,8

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức
I	Tổ chức 01 Hội nghị phổ biến, hướng dẫn áp dụng TCVN, TCQT, TCKV, TCNN			
1	Các thiết bị văn phòng phục vụ phòng làm việc (bàn, ghế, tủ)	Bộ	Gỗ, sắt	0,1125
2	Giấy A4	gram	Định lượng 800 g/m ²	9

3	Mực in	Hộp	Lazer 1.500 tờ A4	1,8
4	Bút bi	Cái	Loại thông dụng	18
5	Sổ ghi chép	Quyển	Loại thông dụng	4,5
6	Túi đựng tài liệu	Cái	Loại thông dụng	18
7	Ghim	Hộp	Loại thông dụng	2,7
8	Kẹp giấy	Hộp	Loại thông dụng	4,5
9	Bìa cứng - File đựng	Cái	Loại thông dụng	9
10	Dập ghim	Cái	Loại thông dụng	0,18
11	Bút chiếu	Cái	Loại thông dụng	2,7
12	Điện năng (nhiên liệu)	kW	220 VAC- 50 Hz	288



Phụ lục XI

Dịch vụ: Đào tạo, tư vấn ISO 9001:2015 trong các cơ quan hành chính
(Kèm theo: Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Định mức lao động

1. Định mức lao động trực tiếp

Mức hao phí thời gian lao động trong định mức được tính bằng công, 01 (một) công tương đương 08 giờ:

STT	Nội dung các bước công việc thực hiện	Nhân công			
		Chức danh	Cấp bậc	ĐVT	Định mức
1	Chuẩn bị hoạt động tư vấn	Chuyên gia tư vấn	Mức 3	Công	1,8
2	Đánh giá thực trạng và lập kế hoạch tư vấn	Chuyên gia tư vấn	Mức 3	Công	3,6
3	- Đào tạo kiến thức về Hệ thống quản lý chất lượng, cách thức xây dựng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc;	Chuyên gia tư vấn	Mức 3	Công	4,5
	- Đào tạo chuyên gia đánh giá nội bộ.				
4	Hướng dẫn thực tế xây dựng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc.	Chuyên gia tư vấn	Mức 3	Công	14,4
5	Hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng HTQLCL	Chuyên gia tư vấn	Mức 3	Công	7,2
6	Hướng dẫn thực hiện đánh giá nội bộ, thực hiện hành	Chuyên gia tư vấn	Mức 3	Công	3,6

	động khắc phục, cải tiến HTQLCL				
7	Hướng dẫn hoạt động xem xét của Lãnh đạo và hoàn thiện HTQLCL	Chuyên gia tư vấn	Mức 3	Công	1,8
8	Hướng dẫn công bố, duy trì, cải tiến, cập nhật HTQLCL	Chuyên gia tư vấn	Mức 3	Công	0,9

Định mức lương của chuyên gia tư vấn quy định tại Thông tư này là mức tối đa theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước căn cứ vào quy mô, điều kiện, tình hình thực tế để xác định nhu cầu về năng lực chuyên gia tư vấn thực hiện dịch vụ phù hợp làm cơ sở tính mức lương theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH để lập, thẩm định, phê duyệt dự toán gói thầu đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

2. Định mức lao động gián tiếp

Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của định mức lao động trực tiếp. Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

3. Định mức lao động tại Phụ lục này chưa bao gồm chi phí công tác phí, đi lại, lưu trú của chuyên gia tư vấn

II. Định mức thiết bị

STT	Nội dung các bước công việc	Thiết bị sử dụng			
		Thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Chuẩn bị hoạt động tư vấn	Máy tính xách tay	Loại thông dụng	Ca	1,8
		Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,0558

2	Đánh giá thực trạng và lập kế hoạch tư vấn	Máy tính xách tay	Loại thông dụng	Ca	3,6
		Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,0558
3	- Đào tạo kiến thức về Hệ thống quản lý chất lượng, cách thức xây dựng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc;	Máy tính xách tay	Loại thông dụng	Ca	4,5
	- Đào tạo chuyên gia đánh giá nội bộ.	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 Ansilumment	Ca	4,5
		Bảng chiếu	100 inch	Ca	4,5
4	Hướng dẫn thực tế xây dựng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc	Máy tính xách tay	Loại thông dụng	Ca	14,4
		Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,0558
5	Hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng HTQLCL	Máy tính xách tay	Loại thông dụng	Ca	7,2
		Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,0342
6	Hướng dẫn thực hiện đánh giá nội bộ, thực hiện hành động khắc phục, cải tiến HTQLCL	Máy tính xách tay	Loại thông dụng	Ca	3,6
		Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,0225
7	Hướng dẫn hoạt động xem xét của Lãnh đạo và hoàn thiện HTQLCL	Máy tính xách tay	Loại thông dụng	Ca	1,8
		Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,0225
8	Hướng dẫn công bố, duy trì, cải tiến, cập nhật HTQLCL	Máy tính xách tay	Loại thông dụng	Ca	0,9
		Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,0225

III. Định mức vật tư

STT	Nội dung các bước công việc	Vật tư sử dụng			
		Tên vật liệu	Quy cách	ĐVT	Định mức
1	Chuẩn bị hoạt động tư vấn	Giấy in	A4	Gram	0,09
		Mực in laser	01 hộp: 1500 tờ A4	Hộp	0,0297
		Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển/ 120 trang	0,045
		Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
2	Đánh giá thực trạng và lập kế hoạch tư vấn	Giấy in	A4	Gram	0,072
		Mực in laser	01 hộp: 1500 tờ A4	Hộp	0,0243
		Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển/ 120 trang	0,45
		Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
3	Đào tạo kiến thức về Hệ thống quản lý chất lượng, cách thức xây dựng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc và chuyên gia đánh giá nội bộ	Bút dạ viết bảng	Loại thông dụng	Chiếc	4,5
		Bút trình chiếu	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
		Bảng viết	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
		Pin dùng cho bút trình chiếu	Loại thông dụng	Viên	1,8
		Tài liệu cho học viên	A4	Trang/Bộ tài liệu/học viên	144

		Túi đựng tài liệu	Loại thông dụng	Chiếc/học viên	0,9
		Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc/học viên	0,9
4	Hướng dẫn thực tế xây dựng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc	Giấy in	A4	Gram	0,072
		Mực in laser	01 hộp: 1500 tờ A4	Hộp	0,0243
		Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển/ 120 trang	0,18
		Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
5	Hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng HTQLCL	Giấy in	A4	Gram	0,117
		Mực in laser	01 hộp: 1500 tờ A4	Hộp	0,0387
		Sổ ghi chép	A4	Quyển/ 120 trang	0,09
		Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Hướng dẫn thực hiện đánh giá nội bộ, thực hiện hành động khắc phục, cải tiến HTQLCL	Giấy in	A4	Gram	0,072
		Mực in laser	01 hộp: 1500 tờ A4	Hộp	0,0243
		Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển/ 120 trang	0,45
		Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
7	Hướng dẫn hoạt động xem xét của Lãnh đạo và hoàn thiện HTQLCL	Giấy in	A4	Gram	0,036
		Mực in laser	01 hộp: 1500 tờ A4	Hộp	0,0117
		Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển/ 120 trang	0,045
		Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9

8	Hướng dẫn công bố, duy trì, cải tiến, cập nhật HTQLCL	Giấy in	A4	Gram	0,036
		Mực in laser	01 hộp: 1500 tờ A4	Hộp	0,0117
		Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển/ 120 trang	0,045
		Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9

Vật tư phát sinh khác chưa đưa vào định mức: căn cứ thực tế nhưng không quá 10% định mức vật tư quy định tại Quyết định này.



Phụ lục XII

Dịch vụ: Xây dựng và quản trị hạ tầng Thông tin Khoa học và Công nghệ
(Kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Bảng định mức:

1. Quản trị thiết bị định tuyến (tính cho 01 thiết bị định tuyến)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Công lao động trực tiếp		
Kỹ sư hạng III bậc 2/9	Công	173,421
Kỹ sư hạng III bậc 3/9	Công	4,941
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	công	26,754
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	178,362
Máy in	Ca	0,018
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,081
Mực in	Hộp	0,027

2. Quản trị thiết bị chuyển mạch (tính cho 01 thiết bị chuyển mạch)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Công lao động trực tiếp		
Kỹ sư hạng III bậc 2/9	Công	79,911
Kỹ sư hạng III bậc 3/9	Công	0,144
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	12,008
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	80,055
Máy in	Ca	0,009
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,027
Mực in	Hộp	0,009

3. Quản trị thiết bị an toàn an ninh (tính cho 01 thiết bị an toàn, an ninh)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Công lao động trực tiếp		
Kỹ sư hạng III bậc 2/9	Công	126,117
Kỹ sư hạng III bậc 3/9	Công	1,125
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	
Bằng 15% công lao động trực tiếp		19,086
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn		127,242
Máy in		0,009
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,054
Mực in	Hộp	0,018

4. Quản trị máy chủ (tính cho 01 thiết bị máy chủ)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Công lao động trực tiếp		
Kỹ sư hạng III bậc 2/9	Công	25,659
Kỹ sư hạng III bậc 3/9	Công	5,391
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	4,657
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	31,05
Máy in	Ca	0,0009
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,0027
Mực in	Hộp	0,0009

5. Quản trị các thiết bị công nghệ thông tin (tính cho 01 máy tính để bàn)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Công lao động trực tiếp		
Kỹ sư hạng III bậc 2/9	Công	0,738
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,1107
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,693
Máy in	Ca	0,0009
Vật liệu sử dụng		0
Giấy A4	Gram	0,0054
Mực in	Hộp	0,0018

6. Tổ chức kỹ thuật họp trực tuyến (tính cho 01 cuộc họp trực tuyến)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Công lao động trực tiếp		
Kỹ sư hạng III bậc 2/9	Công	0,675
Kỹ sư hạng III bậc 3/9	Công	1,629
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,345
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	1,179



Phụ lục XIII

Dịch vụ: Xây dựng, cập nhật, cung cấp, khai thác cơ sở dữ liệu về hồ sơ công nghệ, chuyên gia công nghệ, danh mục công nghệ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, công bố khoa học và công nghệ Việt Nam, tổ chức khoa học và công nghệ, nhân lực nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ công nghệ (tính cho 01 hồ sơ công nghệ)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,306
Nghiên cứu viên hạng III bậc 5/9	Công	1,557
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,27945
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	1,863
Máy in	Ca	0,009
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,027
Mực in	Hộp	0,009

2. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên gia công nghệ (tính cho 01 hồ sơ chuyên gia)

Bảng định mức

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,3015
Nghiên cứu viên hạng III bậc 5/9	Công	1,3788

Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,2521
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	1,6803
Máy in	Ca	0,0081
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,027
Mực in	Hộp	0,009

3. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu nhiệm vụ khoa học và công nghệ

3.1. Xử lý thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên môi trường mạng từ các đầu mối thông tin nội bộ, ngành địa phương

3.1.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu nhiệm vụ đang tiến hành (tính cho 1 biểu ghi)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Lao động trực tiếp		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,095
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	0,0018
Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,0145
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,019
Điện thoại để bàn	Ca	0,10

3.1.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ (tính cho 01 biểu ghi)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Lao động trực tiếp		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,063
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	0,0018

<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,0097
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,063
Điện thoại để bàn	Ca	0,018

3.1.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ (tính cho 01 biểu ghi)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,081
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	0,0018
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,0124
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,081

3.2. Xử lý thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ nộp trực tiếp tại đơn vị (tính cho 01 biểu ghi)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,198
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,0297
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,081
Máy in	Ca	0,00018

Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,00054
Mực in	Hộp	0,00018
Nhãn dán decal	Tờ, cỡ A4	0,054

4. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu công bố khoa học và công nghệ Việt Nam (tính cho 01 biểu ghi)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,047
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,007
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,039
Máy scan	Ca	0,075

5. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tổ chức khoa học và công nghệ (tính cho 01 biểu ghi)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,072
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	0,0018
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,0111
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,072

6. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu cán bộ khoa học và công nghệ
(tính cho 01 biểu ghi)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,0297
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	0,0036
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,0050
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,033



Phụ lục XIV

**Dịch vụ: Xây dựng và vận hành sàn giao dịch thông tin,
công nghệ thiết bị trực tuyến**

(Kèm theo Quyết định số 54 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị chào bán lên sàn giao
dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến (tính cho 01 công nghệ)**

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,288
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	0,099
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,05805
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,378

**2. Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị tìm mua lên Sàn giao
dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến (tính cho 01 công nghệ)**

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,261
Nghiên cứu viên hạng III bậc 6/9	Công	0,099
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,054
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,342
Điện thoại để bàn	Ca	0,0018

3. Quản trị nội dung sản giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến (tính cho 01 yêu cầu)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,04671
Nghiên cứu viên hạng III bậc 5/9	Công	0,09981
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,02196
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,14652
Máy in	Ca	0,00009
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,00054
Mực in	Hộp	0,00018



Phụ lục XV

Dịch vụ: Tổ chức hoạt động giao dịch thông tin công nghệ và thiết bị
(Kèm theo Quyết định số *53* /2024/QĐ-UBND ngày *06* tháng *12* năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tổ chức hoạt động giao dịch công nghệ và thiết bị trực tiếp (tính cho 01 kết nối)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	0,2817
Nghiên cứu viên hạng III bậc 5/9	Công	0,2403
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,0783
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,5229
Máy in	Ca	0,0018
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,0108
Mực in	Hộp	0,0036



Phụ lục XVI

Dịch vụ: Tổ chức triển lãm khoa học và công nghệ

(Kèm theo Quyết định số *53* /2024/QĐ-UBND ngày *06* tháng *12* năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Tổ chức triển lãm thành tựu khoa học và công nghệ (tính cho 01 sự kiện)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	29,871
Nghiên cứu viên hạng III bậc 5/9	Công	40,977
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	10,6272
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	70,848
Máy in	Ca	0,585
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	2,835
Mực in	Hộp	0,945

2. Tổ chức triển lãm hình ảnh thành tựu khoa học và công nghệ (tính cho 01 sự kiện)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	10,467
Nghiên cứu viên hạng III bậc 5/9	Công	39,006
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	7,42095
Máy móc, thiết bị sử dụng		

Máy tính để bàn	Ca	48,564
Máy in	Ca	0,324
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	1,566
Mực in	Hộp	0,522

3. Tổ chức hội chợ công nghệ và thiết bị (Techmart, tính cho 01 sự kiện)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	146,151
Nghiên cứu viên hạng III bậc 5/9	Công	105,048
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	37,6803
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	249,84
Máy in	Ca	11,124
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	53,19
Mực in	Hộp	17,73



Phụ lục XVII

Dịch vụ: Tư vấn môi giới, kết nối cung cầu mua bán công nghệ, chuyển giao công nghệ

(Kèm theo Quyết định số **53** /2024/QĐ-UBND ngày **06** tháng **12** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Bước 1. Chuẩn bị thực hiện dịch vụ

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tiếp xúc ban đầu	Viên chức bậc 3/9	Công	2,25
2	Xem xét khả năng tiến hành dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	1,35
3	Chuẩn bị tài liệu, văn bản để thực hiện dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	4,05
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,27
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,036

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,162
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0324
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0032
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,27

5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 2. Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện; Đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện

1. Định mức lao động

a) Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Đánh giá, phân tích thiết bị, công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,95
2	Xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,05
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Đánh giá, phân tích hiện trạng thiết bị, công nghệ, xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của công nghệ cần tiếp nhận, chuyển giao	Viên chức bậc 3/9	Công	6,75
2	Xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động tiếp nhận công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,95
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	9
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,576
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,072

b) Đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	11,70
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,72
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,09

3. Định mức vật tư

a) Đánh giá công nghệ, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,36
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,072
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0072
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,468
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,09
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 3. Đánh giá nhu cầu công nghệ; Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ

1. Định mức lao động

a) Đánh giá nhu cầu công nghệ

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tìm kiếm các tổ chức/cá nhân có nhu cầu công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	6,75
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng công nghệ của các tổ chức/cá nhân có nhu cầu công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	13,05
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Tìm kiếm công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	4,95

2	Phân tích, lựa chọn các công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	14,85
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đánh giá nhu cầu công nghệ

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	19,80
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,260
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,162

b) Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	19,8
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,26
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,162

3. Định mức vật tư

a) Đánh giá nhu cầu công nghệ

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,792
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,162
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0162
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Tìm kiếm, phân tích, lựa chọn công nghệ

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,792
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,162
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0162
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,90
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 4. Đánh giá khả năng tiếp nhận công nghệ; Đánh giá khả năng chuyển giao công nghệ**1. Định mức lao động**

a) Đánh giá khả năng tiếp nhận

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Phân tích, đánh giá khả năng tiếp nhận	Viên chức bậc 3/9	Công	13,05
2	Xây dựng danh sách tổ chức/cá nhân tiếp nhận công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	2,25
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

b) Đánh giá khả năng chuyển giao

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Đánh giá khả năng chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	13,95

2	Xây dựng danh sách nguồn cung công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	3,15
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

a) Đánh giá khả năng tiếp nhận

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	15,3
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,99
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,126

b) Đánh giá khả năng chuyển giao

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	17,1
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	1,08
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,135

3. Định mức vật tư

a) Đánh giá khả năng tiếp nhận

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,612
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,117
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0117
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

b) Đánh giá khả năng chuyển giao

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,684
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,135
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0135
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 5. Kết nối chuyển giao công nghệ**1. Định mức lao động**

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Kết nối, mua bán công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	5,85
2	Chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	9,45
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	15,3
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,99
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,126

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,612
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,117
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,0117
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,45
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 6. Hỗ trợ thực hiện chuyển giao công nghệ

1. Định mức lao động

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Xây dựng kế hoạch triển khai.	Viên chức bậc 5/9	Công	4,95
2	Hỗ trợ triển khai hoạt động chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 5/9	Công	6,75
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	11,70
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,72
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,09

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,468
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,09
3	Mực máy Photocopy	01 hộp; 25.000 tờ A4	Hộp	0,009
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,27
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Theo thực tế

Bước 7. Kết thúc dịch vụ**1. Định mức lao động**

STT	Danh mục công việc	Yêu cầu	ĐVT	Định mức
I	Định mức lao động trực tiếp			
1	Lập báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,45
2	Nghiệm thu và kết thúc dịch vụ	Viên chức bậc 3/9	Công	0,9
II	Định mức lao động gián tiếp			
1	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ) bằng 15% định mức lao động trực tiếp			

2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng	Ca	1,8
2	Máy in laser	In đen trắng khổ A4	Ca	0,117
3	Máy Photocopy	Loại thông dụng	Ca	0,0144

3. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức
1	Giấy in	A4	Gr	0,072
2	Mực in laser	Laser 1500 tờ A4	Hộp	0,0144
3	Mực máy Photocopy	01 hộp: 25.000 tờ A4	Hộp	0,00144
4	Sổ ghi chép	Loại thông dụng	Quyển (120 trang)	0,180
5	Bút ghi chép	Loại thông dụng	Chiếc	0,9
6	Vật tư văn phòng khác			Thực tế



Phụ lục XVIII

Dịch vụ: Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ
(Kèm theo Quyết định số *53* /2024/QĐ-UBND ngày *06* tháng *12* năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Bảng định mức

Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ (tính cho 01 hệ thống thông tin)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Lao động trực tiếp		
Kỹ sư hạng III bậc 2/9	Công	595,917
Kỹ sư hạng III bậc 3/9	Công	126,018
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	108,29
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	721,935
Máy in	Ca	0,045
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,216
Mực in	Hộp	0,072



Phụ lục XIX

Dịch vụ: Vận hành và phát triển cổng thông tin khoa học và công nghệ

(Kèm theo Quyết định số **53** /2024/QĐ-UBND ngày **06** tháng **12** năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Bảng định mức (tính cho 01 cổng thông tin)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Lao động trực tiếp		
Kỹ sư hạng III bậc 2/9	Công	10,989
Kỹ sư hạng III bậc 3/9	Công	15,921
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>		4,03
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	26,91
Máy in	Ca	0,027
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,135
Mực in	Hộp	0,045



Phụ lục XX

Dịch vụ: Hoạt động thống kê khoa học và công nghệ

(Kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Điều tra thống kê khoa học và công nghệ (tính cho 01 cuộc điều tra)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	308,07
Nghiên cứu viên hạng III bậc 5/9	Công	593,01
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	135,162
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	768,06
Máy in	Ca	7,65
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	36,72
Mực in	Hộp	12,24

2. Hoạt động nghiệp vụ thống kê khoa học và công nghệ (tính cho 01 báo cáo)

2.1. Báo cáo thống kê cấp quốc gia về khoa học và công nghệ

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	18,675
Nghiên cứu viên hạng III bậc 5/9	Công	27,9
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	6,98625
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	37,575

Máy in	Ca	1,989
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	9,45
Mực in	Hộp	3,15

2.2. Báo cáo hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Nghiên cứu viên hạng III bậc 3/9	Công	6,318
Nghiên cứu viên hạng III bậc 5/9	Công	9,117
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	2,31525
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	15,426
Máy in	Ca	0,018
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,081
Mực in	Hộp	0,027



Phụ lục XXI

Dịch vụ: Khai thác, tra cứu, cung cấp thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ

(Kèm theo Quyết định số 53 /2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Tra cứu tài liệu điện tử (tính cho 01 phiếu trả lời)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Lao động trực tiếp		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	1,06857
Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,16029
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	1,0341
Máy in	Ca	0,00495
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,00054
Máy in	Ca	0,00495

2. Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ (tính cho 01 phiếu trả lời)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Lao động trực tiếp		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,45576
Thư viện viên hạng III bậc 6/9	Công	0,10584
Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,08424
Máy móc, thiết bị sử dụng		

Máy tính để bàn	Ca	0,55278
Máy in	Ca	0,0036
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,0162
Mực in	Hộp	0,0054

3. Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước (tính cho 1 phiếu trả lời)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,756
Thư viện viên hạng III bậc 6/9	Công	0,054
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,1215
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,783
Máy in	Ca	0,009
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,054
Mực in	Hộp	0,018



Phụ lục XXII

Dịch vụ Hoạt động thư viện khoa học và công nghệ: Khai thác, xử lý, cung cấp thông tin về khoa học và công nghệ phục vụ bạn đọc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số *53* /2024/QĐ-UBND ngày *06* tháng *12* năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Tra cứu và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ (tính cho 01 phiếu trả lời)

1. Tra cứu tài liệu điện tử

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	1,06857
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,16029
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	1,0341
Máy in	Ca	0,00495
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,00054
Máy in	Ca	0,00495

2. Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ (tính cho 1 phiếu trả lời)

Bảng định mức

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,45576
Thư viện viên hạng III bậc 6/9	Công	0,10584

Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,08424
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,55278
Máy in	Ca	0,0036
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,0162
Mực in	Hộp	0,0054

3. Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước (tính cho 01 phiếu trả lời)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
Lao động trực tiếp		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,756
Thư viện viên hạng III bậc 6/9	Công	0,054
Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,1215
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,783
Máy in	Ca	0,009
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,054
Mực in	Hộp	0,018

II. Xử lý thông tin, cập nhật mục lục tài liệu khoa học và công nghệ

1. Bổ sung nguồn tin khoa học và công nghệ (tài liệu giấy) (tính cho 01 hợp đồng mua tài liệu)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	27,225
Thư viện viên hạng III bậc 5/9	Công	38,7
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	9,88875
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	56,925
Máy in	Ca	0,045
Vật liệu sử dụng		
Mực dấu	Lọ	0,9
Giấy A4	Gram	0,189
Mực in	Hộp	0,063

2. Bổ sung nguồn tin khoa học và công nghệ (tài liệu điện tử) (tính cho 01 hợp đồng mua tài liệu)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	9,891
Thư viện viên hạng III bậc 5/9	Công	38,7
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	7,28865
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	48,591

Máy in	Ca	0,009
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,054
Mực in	Hộp	0,018

3. Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu giấy (tính cho 01 tài liệu)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,126
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,0189
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,126

4. Biên mục nguồn tin khoa học và công nghệ và cập nhật phân hệ biên mục tài liệu điện tử (tính cho 01 tài liệu)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,09
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,0135
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,09

III. Lưu giữ, bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ

1. Tiếp nhận, phân loại và xếp giá tài liệu khoa học công nghệ

Bảng định mức, tính cho 100 tài liệu

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,1638
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,02457

2. Lưu giữ và bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ

Bảng định mức, tính cho 100 tài liệu

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,117
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,01755
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy hút bụi	Ca	0,117
Vật liệu sử dụng		
Giẻ lau	Kg	0,063

IV. Phục vụ bạn đọc tại chỗ và trực tuyến

1. Cấp thẻ/tài khoản bạn đọc

1.1. Cấp thẻ bạn đọc

1.1.1. Cấp thẻ bạn đọc tại chỗ

Bảng định mức, tính cho 01 bạn đọc

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,063
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,00945
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,0234
Máy in	Ca	0,0009
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,0027
Mực in	Hộp	0,0009
Thẻ bạn đọc	Cái	1

1.1.2. Cấp thẻ mượn về

Bảng định mức, tính cho 01 bạn đọc

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,099
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,01485
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,036
Máy in	Ca	0,0018

Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,0027
Mực in	Hộp	0,0009
Thẻ mượn	Cái	1

1.2. Cấp tài khoản bạn đọc từ xa

1.2.1. Cấp tài khoản bạn đọc từ xa

Bảng định mức, tính cho 01 bạn đọc

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,117
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,01755
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,1062
Máy in	Ca	0,0009
Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,0027
Mực in	Hộp	0,0009

1.2.2. Gia hạn tài khoản bạn đọc từ xa

Bảng định mức tính cho 01 bạn đọc

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,081
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,01215
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,081
Máy in	Ca	0,009

Vật liệu sử dụng		
Giấy A4	Gram	0,00054
Mực in	Hộp	0,00018

2. Phục vụ bạn đọc tại chỗ (tính cho 01 năm)

Bảng định mức:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	271,8
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	40,77
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	75,96
Vật liệu sử dụng		
Phiếu mượn tài liệu khổ A6	Tờ	01/bạn đọc

Ghi chú:

- Bảng định mức trên được áp dụng với số lượng bạn đọc ≤ 4.500 bạn đọc/năm. Mỗi bạn đọc sử dụng 01 tờ (Phiếu mượn tài liệu A6).
- Khi số lượng bạn đọc/năm > 4.500 , nếu thêm 1 bạn đọc thì hao phí (vật liệu, nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng... trên 1 bạn đọc) được cộng thêm như bảng sau:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,054
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,0081
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,018
Vật liệu sử dụng		
Phiếu mượn tài liệu khổ A6	Tờ	1

3. Phục vụ bạn đọc từ xa

Bảng định mức, tính cho 1 bạn đọc:

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công		
<i>Lao động trực tiếp</i>		
Thư viện viên hạng III bậc 3/9	Công	0,063
<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	0,00945
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,063



Phụ lục XXIII

**Dịch vụ: Hoạt động thông tin, tuyên truyền lĩnh vực
tiêu chuẩn đo lường chất lượng**

(Kèm theo Quyết định số **53** /2024/QĐ-UBND ngày **06** tháng **12** năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**I. Cập nhật thông tin cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong lĩnh vực tiêu chuẩn
đo lường chất lượng**

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu để thực hiện cập nhật

1.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục (tính cho 01 thư mục)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Lao động (nhân công)		
Kỹ sư hạng III bậc 5/9	Công	0,081
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,081

1.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu toàn văn

1.2.1. Đối với tài liệu nền giấy (tính cho 01 biểu ghi)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Lao động (nhân công)		
Chuyên viên bậc 6/9	Công	0,0864
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,0747
Máy scan	Ca	0,045
Vật tư sử dụng		
Hộp file tài liệu (khổ A4, kích cỡ tối thiểu gáy 10cm)	Chiếc	0,09
Thiết bị lưu trữ (ổ ghi dung lượng tối thiểu 256 GB)	Chiếc	0,0018

1.2.2. Đối với tài liệu điện tử (tính cho 01 biểu ghi)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Lao động (nhân công)		
Chuyên viên bậc 6/9	Công	0,0864
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,081
Vật tư sử dụng		
Thiết bị lưu trữ (ổ ghi dung lượng tối thiểu 256 GB)	Chiếc	0,0018

2. Cập nhật cơ sở dữ liệu (tính cho 01 biểu ghi)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Lao động (nhân công)		
Chuyên viên bậc 6/9	Công	0,036
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,045

3. Sao lưu, đồng bộ cơ sở dữ liệu trên hệ thống phần mềm (tính cho 01 cơ sở dữ liệu)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Lao động (nhân công)		
Kỹ sư hạng III bậc 5/9	Công	0,0585
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,0585

4. Tra cứu, truy xuất thông tin CSDL trên hệ thống phần mềm (tính cho 01 phiếu trả lời)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Lao động (nhân công)		
Chuyên viên từ bậc 1/9	Công	0,0756
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,756
Máy in	Ca	0,009
Vật tư sử dụng		
Giấy A4	gram	0,0162
Mực in	Hộp	0,0054

II. Quản lý thông tin tư liệu chuyên ngành trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý kỹ thuật tổng quát (tính cho 01 biểu ghi)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Lao động (nhân công)		
Chuyên viên bậc 3/9	Công	0,14625
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,10125
Máy in	Ca	0,00567
Vật tư sử dụng		
Giấy A4	gram	0,0018
Hộp file tài liệu (khổ A4, kích cỡ tối thiểu gáy 10 cm)	Chiếc	0,09
Mực in	Hộp	0,0009

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật số hóa, lưu giữ biểu ghi (tính cho 01 biểu ghi)

Thành phần hao phí	ĐVT	Trị số định mức
Nhân công (lao động)		
Chuyên viên bậc 3/9	Công	0,14247
Máy móc, thiết bị sử dụng		
Máy tính để bàn	Ca	0,13311
Máy Scan	Ca	0,00378
Vật tư sử dụng		
Thiết bị lưu trữ (ổ cứng di động hoặc usb dung lượng tối thiểu 256 GB)	Chiếc	0,00000036